



kùn rǎo

困扰

Verb · to perplex

Example Sentences

zhè ge wèn tí kùn rǎo le wǒ hěn cháng shí jiān
这个问题困扰了我很长时间。

This problem perplexed me for a long time.

zhè ge lì shǐ mí tuán zhì jīn réng kùn rǎo zhe kǎo gǔ xué jiā men
这个历史谜团至今仍困扰着考古学家们。

This historical puzzle still perplexes archaeologists to this day.

bú yào bèi rì cháng suǒ shì kùn rǎo
不要被日常琐事困扰。

Don't be troubled by daily trivial matters

Trace each character, then write the word on your own.

困困困困困困困困困困

扰扰扰扰扰扰扰扰扰扰